

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HUẾ
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 21/5/2020
V/v Tranh chấp ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Đào Vi

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Tôn Nữ Quỳnh Tương;

2. Bà Trần Thị Thanh Xuân

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hồng - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Huế

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Phương Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Huế (Số 60 đường Nguyễn Huệ, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế) xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 70/2019/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 02 năm 2019 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 4 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1987; Địa chỉ: 77 X, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế, có mặt.

Bị đơn: Anh Nguyễn Đ, sinh năm 1981; Địa chỉ: Địa chỉ: 77 X, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 28/12/2018, bản tự khai ngày 01/3/2019, biên bản lấy lời khai ngày 12/9/2019 của chị Nguyễn Thị T và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như lời trình bày của chị Nguyễn Thị Thuý tại phiên tòa đã xác định như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Đ tự nguyện kết hôn, đăng ký ngày 17/7/2009 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế, số 62 ngày 17/7/2009. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại nhà bố mẹ anh Nguyễn Đ tại 77 Xuân Diệu, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Quá trình chung sống vợ chồng không có hạnh phúc, anh Đ đánh đập và xúc phạm chị T, bài bạc không lo làm ăn, tình cảm vợ chồng ngày càng mâu thuẫn trầm trọng không thể hàn gắn được nên từ năm 2016 chị Thuý

cùng hai con ra ở riêng và vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Trong thời gian vợ chồng sống ly thân thì vợ chồng không liên lạc gì với nhau, mỗi người đều có cuộc sống riêng, không ai còn quan tâm đến ai, anh Được cũng không có trách nhiệm đối với hai con chung của vợ chồng. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị T xin được ly hôn với anh Đ.

Về con chung: Chị Nguyễn Thị T xác nhận, vợ chồng có hai con chung tên là Nguyễn Văn Tuấn K, sinh ngày 17/11/2008 và Nguyễn Thị Bảo T, sinh ngày 26/02/2012. Hiện nay hai con chung đang ở với chị T. Khi ly hôn chị T yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng hai con chung của vợ chồng đến tuổi trưởng thành. Chị T không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

- Về tài sản và nợ chung: Chị Nguyễn Thị T xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần tổng đạt các giấy tờ, tài liệu để anh Đ thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình nhưng anh Đ vẫn vắng mặt nên không có lời khai của anh Đ.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký đều chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự, không có kiến nghị gì cần khắc phục. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

- Về việc giải quyết vụ án: Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Huế đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn xin ly hôn của chị Nguyễn Thị T, xử cho chị T được ly hôn với anh Nguyễn Đ; Giao hai con chung của vợ chồng là cháu Nguyễn Văn Tuấn K, sinh ngày 17/11/2008 và Nguyễn Thị Bảo T, sinh ngày 26/02/2012 cho chị T trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành; Anh Đ không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

- Về tài sản chung và nợ chung chị T xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không giải quyết; Buộc chị T phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn là anh Nguyễn Đ đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Đ chung sống với nhau, đã thực hiện đầy đủ các thủ tục về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam, nên được công nhận hôn nhân hợp pháp.

Xét về yêu cầu ly hôn của chị T, thấy rằng: Theo kết quả thu thập tài liệu, chứng cứ, lời khai của chị T, quá trình Tòa án điều tra, xác minh thu thập chứng cứ, có cơ sở xác định nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn vợ chồng là do anh Đ thiếu trách nhiệm với gia đình, anh Đ ham chơi không chịu làm ăn, bài bạc và xúc phạm chị T dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn và chị T, anh Đ đã sống ly thân từ năm 2016 đến nay. Từ khi chị T có đơn xin ly hôn, phía Tòa án đã nhiều lần triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải để anh Đ trình bày ý kiến theo yêu cầu khởi kiện của chị T, nhằm mục đích hàn gắn mâu thuẫn vợ chồng nhưng anh Đ không đến, chứng tỏ anh Đ đã bỏ mặc hôn nhân của mình và coi thường pháp luật. Nhận thấy vợ chồng chị T, anh Đ đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, căn cứ theo khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận xử cho chị Thuỳ được ly hôn với anh Được là phù hợp pháp luật.

[3] Về việc nuôi con chung và tiền cấp dưỡng nuôi con: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, phía nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và cũng có nguyện vọng được nuôi hai cháu Nguyễn Văn Tuấn K, sinh ngày 17/11/2008 và Nguyễn Thị Bảo T, sinh ngày 26/02/2012. Xét điều kiện hoàn cảnh kinh tế của chị Nguyễn Thị T thấy rằng: Chị T có nghề nghiệp ổn định, có tiệm làm đẹp, uốn tóc và buôn bán thực phẩm Herberlife thu nhập một tháng từ mười đến mười lăm triệu đồng, cũng đảm bảo cuộc sống cho của chị T và hai con sau khi ly hôn. Mặt khác, hai cháu Tuấn Kiệt và Bảo T lâu nay ở cùng với chị T, để không làm thay đổi sinh hoạt ổn định lâu nay của hai cháu Hội đồng xét xử giao hai cháu Tuấn K và Bảo T cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, như yêu cầu của chị T và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, là có căn cứ.

Về tiền cấp dưỡng nuôi con: Do chị T không yêu cầu anh Đ phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xét.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Chị Nguyễn Thị T xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[5] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc nguyên đơn chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 56, các Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Đ; Quan hệ hôn nhân chấm dứt kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về nuôi con chung: Xử giao cháu Nguyễn Văn Tuấn K, sinh ngày 17/11/2008 và Nguyễn Thị Bảo T, sinh ngày 26/02/2012 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Hiện nay hai cháu Tuấn K và Bảo T đang ở với chị T. Chị T không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị T chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số: AA/2013/007679 ngày 18 tháng 2 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Huế; chị T đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VKSND thành phố Huế;
- CCTHADS thành phố Huế;
- UBND xã Phú Diên, Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA;
- Lưu án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Thị Đào Vi